



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội, tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp về tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2010, được lập theo mẫu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-BTC ngày 16/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 12 năm 2010.

Vốn Điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng

Trụ sở chính Công ty đặt tại số 158 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu: ICI

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2010:

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình hạ tầng, thủy lợi, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình xây dựng – hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện loại công trình đường bộ;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế công trình kỹ thuật;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình, dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, kỹ thuật và dự toán, quyết toán công trình xây dựng;
- Thí nghiệm kiểm định vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, công trình, công trình xây dựng;
- Sản xuất kết cấu thép phục vụ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng;
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng kiến trúc nội, ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Sản xuất, kinh doanh rượu và nước giải khát có cồn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện cơ khí phục vụ các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư kinh doanh nhà ở và hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng đến nhóm A, xây dựng các công trình thủy lợi, đường bộ, đường dây và trạm biến thế điện.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Thời gian làm việc</u>
Ông Đàm Xuân Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Từ ngày 01/05/2012
Ông Đỗ Phương Thịnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Đến ngày 30/04/2012
Ông Trần Gia Hưng	Ủy viên	
Ông Trương Quang Dũng	Ủy viên	
Ông Vũ Khắc Đáp	Ủy viên	Từ ngày 01/05/2012
Ông Nguyễn Anh Dương	Ủy viên	Từ ngày 01/05/2012

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<u>Ban Giám đốc</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Thời gian làm việc</u>
Ông Trần Gia Hưng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/05/2012
Ông Đàm Xuân Vũ	Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/04/2012
Ông Hồ Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/06/2012
Ông Võ Kiên Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 28/02/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA, thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Gia Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA

Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế **INTEGRA** INTERNATIONAL

Trụ sở chính: 97 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84 4) 3 99 22 789

Fax: (84 4) 3 94 28 997

Email: info@mekongnag.vn

Website: www.mekongnag.vn

Số. 365/2013/PI/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 30 tháng 03 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán


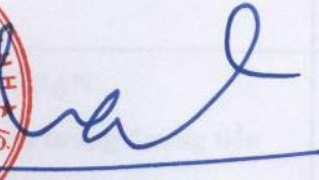
Công ty sử dụng tài khoản phải trả người bán để ghi nhận các khoản phải trả các đội thi công về lương, chi phí thi công, chi phí sản xuất chung theo hợp đồng giao khoán. Theo đó khi công trình hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu, đồng thời ghi nhận giá vốn tương ứng với giá trị phải trả đội. Sau đó Công ty đã thực hiện bù trừ giữa số dư phải thu của đội là số tiền ứng trước để phục vụ công tác thi công với số dư phải trả người bán là giá trị phải trả các đội. Trong trường hợp đội thi công không bảo vệ được số liệu, không quyết toán thanh lý được với chủ đầu tư thì Công ty thực hiện ghi giảm khoản phải trả các đội tương ứng với phần chi phí sản xuất dở dang của công trình đó. Các thủ tục kiểm toán chúng tôi thực hiện để đánh giá nghĩa vụ phải trả người bán của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính chưa thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến về số dư phải trả người bán trên Báo cáo tài chính năm 2012.

Hạn chế xử lý kế toán

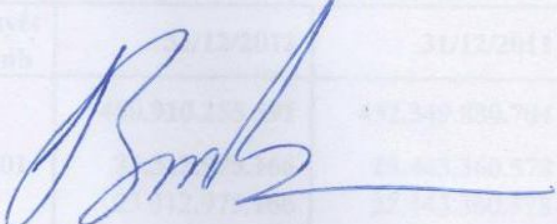
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, đối với các công trình Công ty giao thầu lại cho các Công ty liên kết còn số dư phải thu hoặc ứng trước với Chủ đầu tư và số dư phải trả hoặc ứng trước cho thầu phụ Công ty thực hiện bù trừ giữa các đối tượng công trình với nhau làm cho tổng tài sản giảm đi 20.467.148.123 đồng.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng trọng yếu, nếu có, của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

	
---	---

Phan Huy Thăng
Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0147/KTV



Bùi Ngọc Bình
Kiểm toán viên
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0657/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Integra International
 Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

A. Tài sản không phân loại	120		206.254.736.963	213.349.096.425
IV. Hàng tồn kho	140		13.078.213.827	12.880.273.198
V. Các tài sản hữu hình khác	150		19.306.421.371	18.412.224.724
VI. Tài sản vô hình khác	160		11.601.621.908	9.163.209.211
VII. Tài sản khác	170		6.796.010.691	6.132.710.621
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.207.976.583	31.636.892.702
I. Tài sản cố định	210		16.309.223.806	21.501.376.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	13.826.316.612	18.412.657.853
2. Tài sản cố định vô hình	222		40.708.724.783	32.088.718.178
3. Tài sản cố định tài chính	223		68.876.106.152	129.12.407.529
4. Tài sản cố định khác	224		1.082.708.014	1.082.708.014
II. Tài sản khác	225		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	V.07	7.008.832.813	6.292.186.404
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	231		5.066.832.813	4.992.256.424
2. Đầu tư dài hạn khác	232		2.941.999.999	2.300.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	233		1.332.708.002	4.137.698.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	241	V.08	4.812.279.002	4.126.120.000
2. Tài sản khác lưu giữ hoặc lại	242		-	10.916.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		479.716.282.174	484.986.692.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450.910.255.591	452.349.880.704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.312.975.166	25.443.360.578
1. Tiền	111		23.312.975.166	22.443.360.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		370.000.000	700.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	370.000.000	700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.026.255.063	211.345.606.823
1. Phải thu khách hàng	131		154.008.218.627	134.688.853.048
2. Trả trước cho người bán	132		19.008.423.221	14.617.254.955
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	35.607.623.906	64.163.209.511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.598.010.691)	(2.123.710.691)
IV. Hàng tồn kho	140		218.097.378.565	213.717.475.497
1. Hàng tồn kho	141	V.04	218.097.378.565	213.717.475.497
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.103.646.797	1.143.437.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.955.559	13.278.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.081.259.704	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.010.431.534	1.130.159.170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.807.996.583	32.636.802.266
I. Tài sản cố định	220		16.909.225.686	21.501.376.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.826.516.612	18.418.667.853
- Nguyên giá	222		40.700.714.765	42.036.575.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.874.198.153)	(23.617.907.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.082.709.074	3.082.709.074
- Nguyên giá	228		3.082.709.074	3.082.709.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	7.066.532.815	6.998.386.464
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.066.532.815	4.998.386.464
2. Đầu tư dài hạn khác	258		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.832.238.082	4.137.038.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.832.238.082	4.126.122.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	10.916.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		479.718.252.174	484.986.682.970

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		422.325.087.768	430.083.626.293
I. Nợ ngắn hạn	310		416.005.722.868	418.613.109.180
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	128.740.324.838	131.110.772.868
2. Phải trả người bán	312		187.032.579.026	136.097.687.669
3. Người mua trả tiền trước	313		26.898.720.708	87.219.708.661
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	28.789.781.251	27.221.649.690
5. Phải trả người lao động	315		1.215.041.005	2.232.217.400
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.741.334.137	2.062.790.499
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	41.274.351.504	32.465.266.834
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		313.590.399	203.015.559
II. Nợ dài hạn	330		6.319.364.900	11.470.517.113
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	4.088.410.491	6.995.737.142
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.291.193.199
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	2.230.954.409	3.183.586.772
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.304.386.338	50.750.876.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	53.304.386.338	50.750.876.433
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		758.266.000	758.266.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		890.330.000	520.830.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.793.500.000	1.461.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.862.290.338	8.010.780.433
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		4.088.778.068	4.152.180.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		479.718.252.174	484.986.682.970

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Gia Hưng

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	563.769.155.459	633.830.512.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.749.512.681	47.450.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		562.019.642.778	633.783.061.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	524.069.082.887	595.375.853.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.950.559.891	38.407.208.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.982.837.236	7.520.213.925
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	19.574.356.737	17.720.314.184
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.464.874.022	17.652.807.846
8. Chi phí bán hàng	24		29.000.000	197.109.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.342.941.733	20.492.260.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.987.098.657	7.517.739.170
11. Thu nhập khác	31		9.157.184.143	3.681.173.997
12. Chi phí khác	32		4.917.832.973	2.536.078.725
13. Lợi nhuận khác	40	VI.05	4.239.351.170	1.145.095.272
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		673.652.847	774.471.053
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.900.102.674	9.437.305.495
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.06	1.105.350.772	1.614.367.741
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		10.916.225	69.210.988
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.783.835.677	7.753.726.766
19. Lợi ích cổ đông thiểu số			403.278.068	494.680.244
20. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ			5.380.557.609	7.259.046.522
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1.345	1.815

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Gia Hưng

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		6.900.102.674	9.437.305.495
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		3.991.285.645	4.648.105.441
Các khoản dự phòng	03		(478.332.363)	(1.146.624.222)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.277.702.103)	(6.197.342.159)
Chi phí lãi vay	06	VI.04	19.464.874.022	17.652.807.846
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.600.227.875	24.394.252.401
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		10.803.666.859	48.466.271.824
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.379.903.068)	(35.154.427.407)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải trả)	11		(44.586.561.362)	(81.637.230.507)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(704.792.355)	19.105.160.866
Tiền lãi vay đã trả	13		(13.894.031.508)	(16.274.046.909)
Thuế TNDN đã nộp	14		(464.009.042)	(2.606.484.505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.761.463.329	230.103.488
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.152.117.295)	(797.682.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.016.056.567)	(44.274.083.278)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(399.691.112)	(382.119.999)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		565.211.976	180.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(820.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.150.000.000	8.800.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.623.669.180	6.194.082.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.119.190.044	14.791.962.500

Các Thuyết minh từ mục I đến mục VII là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		163.953.087.457	147.982.506.402
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(137.430.090.646)	(123.780.210.050)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(1.756.515.700)	(1.920.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.766.481.111	22.282.296.352
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.130.385.412)	(7.199.824.426)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	V.01	25.443.360.578	32.643.185.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	V.01	23.312.975.166	25.443.360.578

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Gia Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-BTC ngày 16/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 năm 12 năm 2010.

Trụ sở chính Công ty tại số 158 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.440.000	14.400.000.000
Các cổ đông khác	2.560.000	25.600.000.000

Các Xí nghiệp và Chi nhánh của Công ty gồm:

- Xí nghiệp Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Xây dựng số 5
- Xí nghiệp Xây dựng số 7
- Xí nghiệp Xây dựng số 9
- Xí nghiệp Xây dựng số 18
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh
- Trường Bổ túc Văn hóa Dạy nghề

Các công ty con và Công ty liên kết:

Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 24 – ICIC 24	Công ty con	65%	65%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới Xây dựng – ICIC Cơ giới	Công ty liên kết	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3 – ICIC 3	Công ty liên kết	20%	20%

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/12/2010:

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình hạ tầng, thủy lợi, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình xây dựng – hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện loại công trình đường bộ;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế công trình kỹ thuật;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình, dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Tư vấn thẩm tra dự án đầu tư, kỹ thuật và dự toán, quyết toán công trình xây dựng;
- Thí nghiệm kiểm định vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, công trình, công trình xây dựng;
- Sản xuất kết cấu thép phục vụ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng;
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng kiến trúc nội, ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Sản xuất, kinh doanh rượu và nước giải khát có cồn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện cơ khí phục vụ các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư kinh doanh nhà ở và hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng đến nhóm A, xây dựng các công trình thủy lợi, đường bộ, đường dây và trạm biến thế điện.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phản ánh dòng tiền của doanh nghiệp bao gồm các khoản tiền thu và chi của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty thành viên được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty thành viên đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty thành viên được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty thành viên khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty thành viên trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

+ Một số tài sản mua mới hoặc đầu tư mới, thời gian khấu hao bằng $\frac{1}{2}$ thời gian khấu hao tối thiểu theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Một số tài sản như Trạm trộn bê tông Thái Nguyên, Công ty thực hiện khấu hao theo sản phẩm căn cứ vào công suất thiết kế và thời gian theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và Công ty không thực hiện trích khấu hao trên nguyên giá Tài sản cố định vô hình.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

11. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Tại Báo cáo tài chính của Công ty, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

12. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí dự án chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu của hợp đồng khảo sát, dự án, thiết kế, tư vấn, xây lắp công trình được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu quyết toán khối lượng công việc hoàn thành. Giá trị doanh thu được xác định căn cứ vào số liệu trên biên bản nghiệm thu hoặc chấp nhận thanh toán được chấp thuận bởi chủ đầu tư.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng.

16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và các chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

V.01 Tiền và tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	488.490.535	1.022.928.335
Tiền gửi ngân hàng	22.824.484.631	21.420.432.243
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	23.312.975.166	25.443.360.578

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	370.000.000	700.000.000
Cộng	370.000.000	700.000.000

V.03 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu các Đội và Chủ nhiệm Công trình tại Văn phòng Công ty	7.657.543.935	9.262.329.045
Phải thu các Đội và Chủ nhiệm Công trình tại Xí nghiệp và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	22.700.338.547	47.063.458.574
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	170.117.328	289.319.613
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng	690.261.952	595.223.070
Các khoản phải thu khác	4.389.362.144	6.952.879.209
Cộng	35.607.623.906	64.163.209.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

V.04 Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	75.426.168	69.885.111
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	216.574.416.137	211.902.303.630
Hàng hoá	1.447.536.260	1.745.286.756
Cộng	218.097.378.565	213.717.475.497

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	983.169.794	773.340.663
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.261.740	356.818.507
Cộng	1.010.431.534	1.130.159.170

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MÁU B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****V.06 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	9.433.273.327	14.336.582.401	16.801.621.665	1.465.098.023	42.036.575.416
Tăng trong năm	-	35.727.273	-	268.084.385	303.811.658
Tăng trong năm	-	35.727.273	-	268.084.385	303.811.658
Giảm trong năm	-	1.333.333.333	252.127.000	54.211.976	1.639.672.309
Thanh lý	-	1.333.333.333	252.127.000	54.211.976	1.639.672.309
Số dư cuối năm	9.433.273.327	13.038.976.341	16.549.494.665	1.678.970.432	40.700.714.765

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	4.434.281.342	8.728.903.800	9.314.314.852	1.140.407.569	23.617.907.563
Tăng trong năm	382.682.494	1.714.426.325	1.670.595.651	223.581.176	3.991.285.646
Khấu hao trong năm	382.682.494	1.714.426.325	1.670.595.651	223.581.176	3.991.285.646
Giảm trong năm	-	512.698.413	168.084.667	54.211.976	734.995.056
Thanh lý	-	512.698.413	168.084.667	54.211.976	734.995.056
Số dư cuối năm	4.816.963.836	9.930.631.712	10.816.825.836	1.309.776.769	26.874.198.153

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	4.998.991.985	5.607.678.601	7.487.306.813	324.690.454	18.418.667.853
Tại ngày cuối năm	4.616.309.491	3.108.344.629	5.732.668.829	369.193.663	13.826.516.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

V.07 Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.066.532.815	4.998.386.464
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng	2.800.836.712	2.663.504.968
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	2.265.696.103	2.334.881.496
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm VINAINCON	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	7.066.532.815	6.998.386.464

V.08 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí dự án chờ phân bổ	4.363.381.049	4.113.691.377
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	468.857.033	12.431.273
Cộng	4.832.238.082	4.126.122.650

V.09 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Nội (*)	99.977.583.802	96.786.151.512
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Nội (**)	11.919.950.000	11.778.203.000
Vay huy động vốn của các cá nhân	14.842.791.036	20.546.418.356
Nợ dài hạn đến hạn trả (BIDV)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	128.740.324.838	131.110.772.868

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 26/07/2012 và Phụ lục bổ sung với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích bổ sung Vốn lưu động thường xuyên cho toàn Công ty và các Xí nghiệp có đảm bảo bằng tài sản.

(**) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 03/08/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay 12.000.000.000 đồng, bảo lãnh 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay để bổ sung Vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

V.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị Gia tăng	24.080.369.542	24.722.823.155
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	2.172.624.551	1.200.539.766
Thuế Thu nhập Cá nhân	247.407.167	220.612.748
Các loại thuế khác	477.474.932	68.254.550
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.811.905.059	1.009.419.471
Cộng	28.789.781.251	27.221.649.690

V.11 Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả Dự án NM XM Thái Nguyên	1.106.772.618	1.106.772.618
Lãi vay phải trả Ngân hàng & các đối tượng khác	559.911.222	862.555.835
Các khoản chi phí phải trả khác	74.650.297	93.462.046
Cộng	1.741.334.137	2.062.790.499

V.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	273.760.301	162.438.070
Bảo hiểm xã hội	621.628.685	145.233.517
Bảo hiểm y tế	76.025.164	42.644.468
Phải trả về cổ phần hóa	560.570.000	560.570.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.742.367.354	31.554.380.779
<i>Ngân hàng ĐT&PT CN Hà Nội (Phí bảo lãnh)</i>	<i>555.526.122</i>	<i>242.634.751</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICIC3</i>	<i>500.000.000</i>	<i>2.455.953.100</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng</i>	<i>1.856.164.955</i>	<i>6.789.545.465</i>
<i>Phải trả đội và các chủ nhiệm Công trình</i>	<i>3.206.576.029</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả vay Chủ Đầu tư</i>	<i>27.343.212.000</i>	<i>17.819.749.250</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>6.280.888.248</i>	<i>4.246.498.213</i>
Cộng	41.274.351.504	32.465.266.834

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**V.13 Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	1.999.999.969	3.999.999.969
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Hà Nội (*)	1.999.999.969	3.999.999.969
Nợ dài hạn của các Xí nghiệp và các Đội	2.088.410.522	2.995.737.173
Xí nghiệp xây dựng số 18	1.805.166.407	2.367.824.479
Xí nghiệp xây dựng số 1	30.000.000	347.410.000
Văn phòng Công ty	-	17.976.562
Xí nghiệp xây dựng số 5	205.908.687	207.212.784
Xí nghiệp xây dựng số 7	47.335.428	55.313.348
Cộng	4.088.410.491	6.995.737.142

(*) Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2009/HĐTĐTH ngày 24 tháng 12 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích vay: vay vốn mua thiết bị của dự án đầu tư thiết bị máy móc thi công năm 2009 theo Quyết định số 198/QĐ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp, hoàn trả gốc vay: thời gian hoàn trả gốc vay trong 05 năm.

V.14 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	2.230.954.409	3.183.586.772
Cộng	2.230.954.409	3.183.586.772

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

V.15 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn Đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	40.000.000.000	758.266.000	170.830.000	1.161.000.000	4.225.126.888	46.315.222.888
Tăng trong năm	-	-	350.000.000	300.000.000	7.753.726.766	8.403.726.766
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	-	350.000.000	300.000.000	-	650.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.753.726.766	7.753.726.766
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.968.073.221	3.968.073.221
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.116.015.100	1.116.015.100
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	1.920.000.000	1.920.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	932.058.121	932.058.121
Số dư tại 31/12/2011	40.000.000.000	758.266.000	520.830.000	1.461.000.000	8.010.780.433	50.750.876.433
Số dư tại 01/01/2012	40.000.000.000	758.266.000	520.830.000	1.461.000.000	8.010.780.433	50.750.876.433
Tăng trong năm	-	-	369.500.000	332.500.000	5.380.557.609	6.082.557.609
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	-	369.500.000	332.500.000	-	702.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.380.557.609	5.380.557.609
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.529.047.704	3.529.047.704
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.360.220.802	1.360.220.802
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	1.638.000.650	1.638.000.650
Giảm khác	-	-	-	-	530.826.252	530.826.252
Số dư tại 31/12/2012	40.000.000.000	758.266.000	890.330.000	1.793.500.000	9.862.290.338	53.304.386.338

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

V.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết số vốn góp của Chủ sở hữu

Nhà Đầu tư	Vốn Điều lệ đăng ký		Vốn Điều lệ đã góp	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	14.400.000.000	36%	14.400.000.000	36%
Các Cổ đông khác	25.600.000.000	64%	25.600.000.000	64%
Cộng	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	Năm 2012 Cổ phiếu	Năm 2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VI.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	563.769.155.459	633.830.512.851
Giảm doanh thu do Công trình bị cắt giảm sau kiểm toán	1.749.512.681	47.450.909
Doanh thu thuần	562.019.642.778	633.783.061.942

VI.02 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng bán	524.069.082.887	595.375.853.147
Cộng	524.069.082.887	595.375.853.147

VI.03 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	229.293.499	305.539.225
Tiền gửi có kỳ hạn	18.085.951	480.064.086
Lãi cho vay và lãi chậm nộp nhận được	4.844.992.535	5.468.148.881
Lãi tiền ký quỹ tại ngân hàng	6.110.460	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	342.000.000	348.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.219.226	310.573.336
Doanh thu cho thuê cốp pha	442.135.565	607.388.397
Cộng	5.982.837.236	7.520.213.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI.04 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	19.464.874.022	17.652.807.846
Chi phí tài chính khác	109.482.715	67.506.338
Cộng	19.574.356.737	17.720.314.184

VI.05 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác	9.157.184.143	3.681.173.997
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư tài sản	2.435.073.332	380.000.000
Hoàn nhập dự phòng	2.237.825.562	-
Tiền sử dụng thương hiệu	1.016.945.443	982.616.068
Thu nhập khác	3.467.339.806	2.318.557.929
Chi phí khác	4.917.832.973	2.536.078.725
Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư tài sản	2.323.412.404	1.145.022.158
Chi phí khác	2.594.420.569	1.391.056.567
Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.239.351.170	1.145.095.272

VI.06 Chi phí Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.900.102.674	9.437.305.495
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	355.515.038	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	1.306.340.784	1.405.346.157
Thu nhập tính thuế	5.949.276.928	8.031.959.338
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.514.656.020	2.009.372.071
- Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	409.305.248	395.004.330
Thuế TNDN phải nộp	1.105.350.772	1.614.367.741

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI.07 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN	5.783.835.677	7.753.726.766
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	403.278.068	494.680.244
Lợi nhuận sau điều chỉnh	5.380.557.609	7.259.046.522
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.345	1.815

VI.08 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.700.675.984	353.035.715.002
Chi phí nhân công	118.195.854.245	129.643.528.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.991.285.646	4.648.105.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.073.592.680	42.202.496.348
Chi phí khác	12.422.213.919	10.740.181.938
Chi phí thầu phụ	88.087.878.029	98.953.513.335
Cộng	547.471.500.502	639.223.540.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.01 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập Ban Giám đốc Công ty

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ tiền lương	753.993.308	716.772.000
Ông Trần Gia Hưng	360.952.000	244.690.000
Ông Đàm Xuân Vũ (*)	68.000.000	180.500.000
Ông Hồ Nam Thắng	81.818.000	-
Ông Đào Ngọc Trình	72.796.000	132.292.000
Ông Võ Kiên Giang (Kiêm Giám đốc Xí nghiệp 9)	170.427.308	159.290.000
Thu nhập từ thù lao Hội đồng Quản trị	56.000.000	72.000.000
Ông Trần Gia Hưng	24.000.000	24.000.000
Ông Đàm Xuân Vũ	8.000.000	24.000.000
Ông Trương Quang Dũng	24.000.000	24.000.000

(*) Từ ngày 01/05/2012 Ông Đàm Xuân Vũ được bổ nhiệm vào vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị và hưởng lương chuyên trách đến hết năm 2012 là: 132.910.000 đồng.

b. Giao dịch với các Bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3		
- Công ty liên kết		
Công ty cho vay vốn	4.500.000.000	-
Công ty vay vốn	700.000.000	1.700.000.000
Mua hàng	7.383.229.972	16.009.565.011
Công ty CP Đầu tư và Cơ giới Xây dựng		
- Công ty liên kết		
Công ty vay vốn	7.300.000.000	15.000.000.000
Mua hàng	91.198.128.000	86.643.506.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

VII.01 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

c. Số dư với các Bên liên quan

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<u>Các khoản phải trả</u>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	-	1.069.186.100
- Công ty liên kết		
Phải trả tiền vay	-	1.000.000.000
Phải trả khác	-	69.186.100
Công ty CP Đầu tư và Cơ giới Xây dựng	1.836.164.955	2.000.000.000
- Công ty liên kết		
Phải trả tiền vay	1.836.164.955	2.000.000.000
<u>Các khoản phải thu khác</u>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3	170.117.328	289.319.613
- Công ty liên kết		
Phải thu phí sử dụng thương hiệu	170.117.328	70.159.082
Phải thu khác	-	219.160.531
Công ty CP Đầu tư và Cơ giới Xây dựng	690.261.952	595.223.070
- Công ty liên kết		
Phải thu phí sử dụng thương hiệu	676.636.802	497.130.186
Phải thu lợi nhuận phân phối	-	94.381.002
Phải thu khác	13.625.150	3.711.882

VII.02 Số liệu so sánh

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc gia VIA, thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Integra International.

VII.03 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương



Trần Gia Hưng